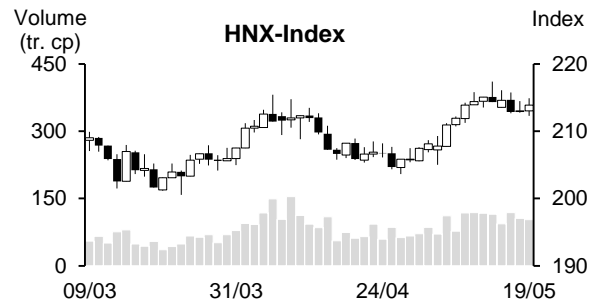
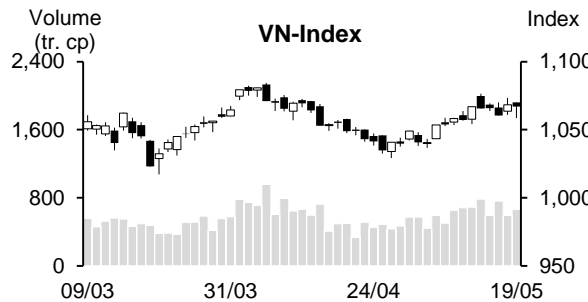


19/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,067.07	-0.12%	1,068.84	-0.18%	213.91	0.42%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>755.64</b>	<b>16.31%</b>	<b>139.33</b>	<b>-18.26%</b>	<b>105.32</b>	<b>-2.51%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>661.79</b>	<b>11.97%</b>	<b>122.58</b>	<b>-16.46%</b>	<b>102.61</b>	<b>-3.15%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	563.35	17.47%	130.33	-5.94%	89.95	14.08%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>13,364</b>	<b>13.82%</b>	<b>3,701</b>	<b>-22.77%</b>	<b>1,642</b>	<b>12.11%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>10,588</b>	<b>3.24%</b>	<b>3,159</b>	<b>-19.43%</b>	<b>1,603</b>	<b>12.86%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,149	15.73%	3,082	2.48%	1,246	28.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	168	39%	13	43%	84	36%
<b>Số mã giảm</b>	212	49%	16	53%	81	35%
<b>Số mã đứng giá</b>	50	12%	1	3%	66	29%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trở lại với trạng thái giao dịch giảm co trong phiên cuối tuần. Mặc dù số mã giảm điểm áp đảo ngay từ sớm, đa phần các cổ phiếu trụ cột như ngân hàng, bất động sản chỉ điều chỉnh với biên độ hẹp. Ngược lại, dầu khí và chứng khoán đóng vai trò là trụ đỡ chính giúp VN-Index không giảm sâu trong phiên sáng. Trong đó, cổ phiếu VND gây chú ý với lượng thanh khoản đột biến. Đây cũng là yếu tố chính kéo thanh khoản chung trong phiên hôm nay tăng trở lại. Bên cạnh đó, dòng tiền có xu hướng dịch chuyển đến các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Nổi bật là đà tăng của một số nhóm ngành như điện, than, thịt heo, khu công nghiệp. Trong phiên chiều, thị trường có thêm một nhịp điều chỉnh mạnh hơn nhưng cũng nhanh chóng phục hồi trước khi đóng cửa giảm nhẹ. Một điểm nhấn đáng chú ý khác trong phiên hôm nay là khối ngoại bất ngờ đẩy mạnh mua ròng gần 1,000 tỷ đồng. Tuy nhiên, lượng mua ròng này chủ yếu đến từ thỏa thuận của cổ phiếu STG.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số tạo nền rút chân với bóng nến dưới dài, và giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi ngắn hạn và phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD đang nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và dải Bollinger có dấu hiệu mở rộng lên phía trên, cho thấy cơ hội để chỉ số đi lên đi lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh 1.085 điểm (MA200) là vẫn còn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số đang có cơ hội vượt qua vùng 215 điểm (đỉnh cũ tháng 4) để hướng lên thử thách ngưỡng 226 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 19/05. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SBT, CST

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	22/05/23	29.65	29.65	0.0%	32.5	9.6%	28.5	-3.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	SBT	Quan sát mua	22/05/23	16.1	17.7   20	15.3	Nhịp giảm về vùng hỗ trợ 15.3-15.9 không quá xấu với nền nhỏ, vol giảm thấp dần + xuất hiện nền rút chân -> có thể hồi phục tại đây
2	CST	Quan sát mua	22/05/23	21.4	23.3-24	20.3	Phiên tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng có nhịp hồi về đỉnh cũ

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	17.75	14.9	19.1%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	DPR	Mua	24/04/23	54.8	52.1	5.2%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	HPG	Mua	26/04/23	21.8	21.05	3.6%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
4	PLX	Mua	27/04/23	37.6	36.9	1.9%	41.2	11.7%	35.2	-5%	
5	GAS	Mua	09/05/23	94.9	93.1	1.9%	100	7.4%	91.6	-2%	
6	TPB	Mua	10/05/23	23.45	23.55	-0.4%	26	10%	22.3	-5%	
7	MBB	Mua	11/05/23	18.65	18.5	0.8%	20	8%	17.9	-3%	
8	HCM	Mua	15/05/23	25.75	26.05	-1.2%	31.5	21%	24.9	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Giải ngân đầu tư công TP.HCM tăng vọt lên 8.200 tỷ**

Chủ tịch TP.HCM Phan Văn Mãi cho biết, hết quý I/2023, TP.HCM mới giải ngân đầu tư công được 1.600 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến ngày 12/5, con số này đã tăng vọt lên 8.200 tỷ đồng, gấp hơn 5 lần.

“Đầu tư công có điểm rơi là các dự án vào quý III, IV hàng năm. Quý I, II là công tác làm thủ tục cho dự án, giải phóng mặt bằng nên kết quả đầu năm thấp”, Chủ tịch TP.HCM giải thích thêm.

Bà Lê Thị Huỳnh Mai, Giám đốc Sở KH-ĐT cho biết, vốn đầu tư công trung hạn của TP.HCM giai đoạn 2021-2025 là 142.000 tỷ đồng; trong đó, riêng năm 2023, thành phố được giao kế hoạch đầu tư công là hơn 70.000 tỷ đồng. Như vậy, số vốn được giao năm 2023 cao hơn gấp đôi kế hoạch vốn thực giao năm 2022 (hơn 32.000 tỷ đồng) và gấp 2,6 lần số vốn giải ngân năm ngoái (hơn 26.600 tỷ đồng).

Ngoài các yếu tố khó khăn khách quan, thành phố đang tập trung giải quyết các vấn đề về thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng. TP.HCM đã lập 3 tổ công tác để đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công, tăng cường giám sát, giúp chủ đầu tư thực hiện được kế hoạch. Từng dự án trên địa bàn đang được lên kế hoạch chi tiết để đạt tiến độ theo từng tuần, tháng, đảm bảo cả năm thành phố đạt mục tiêu tỷ lệ giải ngân đầu tư công trên 95%.

#### **Việt Nam chiếm gần 1/3 số lượng tấm pin mặt trời xuất sang Mỹ**

Theo S&P Global, số lượng tấm pin mặt trời được nhập khẩu vào Mỹ trong quý 1/2023 đạt tổng cộng 850.157 tấn, tăng từ 672.863 tấn trong quý 4/2022.

Theo thống kê, Việt Nam chiếm gần 1/3 lượng hàng xuất khẩu sang Mỹ, tiếp theo là Thái Lan, Malaysia và Campuchia.

Dữ liệu của Panjiva cho thấy, 4 quốc gia Đông Nam Á cùng nhau chiếm tới 79,3% lượng nhập khẩu mô-đun các tấm pin mặt trời của Mỹ trong quý 1 năm nay.

Trong số các công ty vận chuyển nhiều pin mặt trời nhất đến Mỹ trong quý đầu tiên có một công ty sản xuất tại Việt Nam. Đó là Công ty First Solar - công ty điện mặt trời hàng đầu của Mỹ và cũng là một trong 3 công ty điện mặt trời lớn nhất thế giới.

Hoạt động nhập khẩu tấm pin mặt trời của Mỹ tiếp tục đà phát triển sau khi nửa cuối năm 2022 Tổng thống Joe Biden tạm thời miễn thuế đối với mặt hàng tấm quang điện và mô-đun từ Đông Nam Á.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **HĐG sắp phát hành hơn 61 triệu cp trả cổ tức 2022**

ĐHQT CTCP Tập đoàn Hà Đô (HOSE: HDG) ngày 15/05 thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Với tỷ lệ thực hiện 25%, HĐG dự kiến phát hành gần 61.2 triệu cp để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông. Số cổ phiếu này sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 2-3/2023. Nếu phát hành thành công, vốn điều lệ của Hà Đô dự kiến tăng từ hơn 2,446 tỷ đồng lên gần 3,058 tỷ đồng.

Sang năm 2023, theo kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua, mức cổ tức dự kiến giảm về 20% vốn điều lệ.

Đại hội đã thông qua kế hoạch doanh thu thuần 3,225 tỷ đồng và lãi sau thuế 971 tỷ đồng, giảm lần lượt gần 10% và 29% so với thực hiện năm 2022.

Đến thời điểm hiện tại, HĐG đã công bố BCTC hợp nhất quý 1/2023 với doanh thu thuần 956 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ; chiếm phần lớn doanh thu là mảng kinh doanh bất động sản với gần 33% tỷ trọng, đạt hơn 312 tỷ đồng, tăng 146%. Kết quả, Công ty lãi ròng gần 303 tỷ đồng, tăng 24% so với quý 1/2022.

Như vậy, khép lại 3 tháng đầu năm, HĐG đã thực hiện được 30% chỉ tiêu doanh thu thuần và 37% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm.

### **Viglacera sắp chi hơn 448 tỷ đồng trả cổ tức đợt cuối 2022**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt cuối năm 2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 31/05. VGC sẽ trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%. VGC hiện có hơn 448 triệu cp đang lưu hành, ước tính Công ty cần chi hơn 448 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Thời gian thanh toán dự kiến vào 21/06/2023.

Trước đó, VGC đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền với cùng tỷ lệ 10%, tương ứng số tiền hơn 448 tỷ đồng. Như vậy, tổng số tiền trả cổ tức năm 2022 (tổng tỷ lệ 20%) gần 897 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh năm 2022, doanh thu và lãi ròng của VGC đạt 14,592 tỷ đồng và 1,728 tỷ đồng. So với năm trước đó, hai chỉ tiêu này tăng lần lượt 30% và 41%.

Năm 2023, HĐQT Công ty đánh giá vẫn còn nhiều khó khăn, quyết định đặt kế hoạch doanh thu 15,750 tỷ đồng và lãi trước thuế 1,210 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ tức năm 2023 dự kiến duy trì ở mức 20%. Các nội dung này đã được thông qua tại ĐHĐCĐ 2023.

Quý 1/2023, doanh thu VGC đạt 2,775 tỷ đồng và lãi trước thuế đạt 221 tỷ đồng, thực hiện được 18% kế hoạch 2023 ở mỗi chỉ tiêu.

### **ĐHĐCĐ DXG 2023: Tập trung vào mảng kinh doanh cốt lõi, tái cấu trúc mô hình hoạt động**

ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh đã thông qua kế hoạch doanh thu thuần hợp nhất đạt 5.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 158 tỷ đồng. Cổ tức cho năm 2023 dự kiến tỷ lệ 20%. Đây được xem là kế hoạch thận trọng trong bối cảnh nhiều DN lớn khác đang đối mặt với những thách thức chung từ thị trường.

Đất Xanh dự kiến chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, phát hành hơn 101 triệu cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện là 6:1 cùng giá bán dự kiến 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị huy động vốn là hơn 1.220 tỷ đồng.

Ngoài ra, Đại hội đã thông qua phương án phát hành thêm hơn 57 triệu cổ phiếu theo hình thức riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược hoặc nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 570 tỷ đồng.

Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP cho người lao động cũng được thông qua. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 9 triệu cổ phiếu.

Do tình hình thị trường tài chính từ nửa cuối năm 2022 đến nay có nhiều biến động, ĐHĐCĐ 2023 cũng đã thông qua việc dừng triển khai phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế đã được thông qua tại đại hội năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	94,900	2.04%	0.09%
GVR	16,250	2.52%	0.04%
STB	27,850	2.39%	0.03%
CTG	28,000	0.90%	0.03%
VND	16,100	3.87%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,300	6.39%	0.31%
PVI	51,000	4.08%	0.18%
SHS	11,000	1.85%	0.06%
IPA	14,600	5.04%	0.06%
L18	37,700	8.65%	0.04%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	54,100	-1.64%	-0.09%
VCB	94,200	-0.84%	-0.09%
VIC	52,500	-1.32%	-0.06%
BID	44,400	-0.56%	-0.03%
VNM	68,600	-0.87%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	13,300	-2.21%	-0.06%
L14	45,700	-8.60%	-0.05%
KSV	26,000	-1.89%	-0.04%
BAB	13,600	-0.73%	-0.03%
NTP	35,000	-1.41%	-0.02%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	16,100	3.87%	72,110,304
SHB	11,800	1.72%	35,427,568
DIG	20,500	5.94%	31,934,420
STB	27,850	2.39%	24,346,552
VIX	9,800	3.16%	23,340,845

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,300	6.39%	16,008,280
SHS	11,000	1.85%	13,870,916
CEO	25,400	1.60%	5,825,404
PVC	17,500	5.42%	5,004,049
DDG	8,900	-7.29%	4,429,102

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	16,100	3.87%	1,158.0
STB	27,850	2.39%	671.3
DIG	20,500	5.94%	630.0
SHB	11,800	1.72%	412.7
SSI	22,900	0.44%	360.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,300	6.39%	444.3
SHS	11,000	1.85%	151.5
CEO	25,400	1.60%	146.2
L14	45,700	-8.60%	108.6
PVC	17,500	5.42%	87.0

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

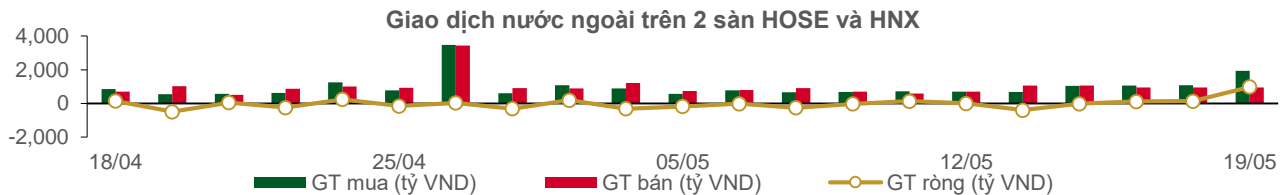
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
STG	24,465,086	1,284.91
EIB	17,930,000	353.41
GEX	9,680,000	126.32
VJC	1,064,000	105.87
VSC	3,228,000	89.14

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC2	1,100,000	10.01
GKM	275,000	9.81
EVS	645,000	6.51
DVM	252,255	4.77
KSF	131,300	4.70

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.64	1,919.06	38.75	938.95	7.88	980.11
HNX	0.55	10.12	0.34	6.81	0.22	3.31
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>47.19</b>	<b>1,929.18</b>	<b>39.09</b>	<b>945.76</b>	<b>8.10</b>	<b>983.42</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STG	53,700	24,465,086	1,284.91
FPT	82,800	980,400	86.96
E1VFN30	18,200	3,763,400	68.22
VHM	54,100	1,038,300	56.39
VND	16,100	3,001,000	48.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	25,400	175,700	4.42
TNG	19,200	90,300	1.73
PVI	51,000	25,600	1.31
DDG	8,900	117,890	1.07
IDJ	13,800	51,000	0.71

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	27,850	3,207,000	88.05
FPT	82,800	982,400	87.13
E1VFN30	18,200	4,411,500	79.98
VNM	68,600	775,900	53.40
SHB	11,800	3,821,200	44.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	28,300	140,328	3.94
BVS	23,800	50,300	1.18
IDJ	13,800	44,000	0.61
CEO	25,400	8,100	0.20
NVB	13,300	7,000	0.10

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STG	53,700	24,464,986	1,284.90
VHM	54,100	759,200	41.22
VRE	28,000	889,600	24.78
KDH	29,450	544,800	16.03
TLG	56,100	227,100	12.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	25,400	167,600	4.22
TNG	19,200	90,300	1.73
PVI	51,000	25,500	1.30
DDG	8,900	117,890	1.07
PVG	8,400	39,000	0.33

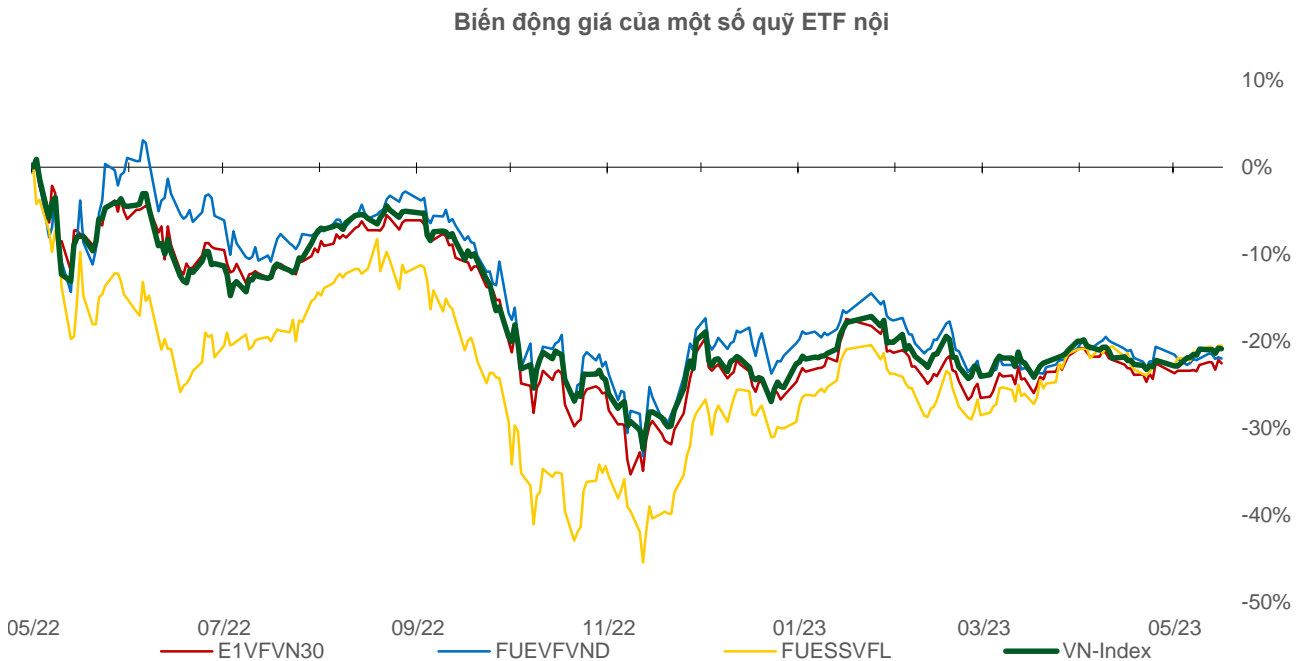
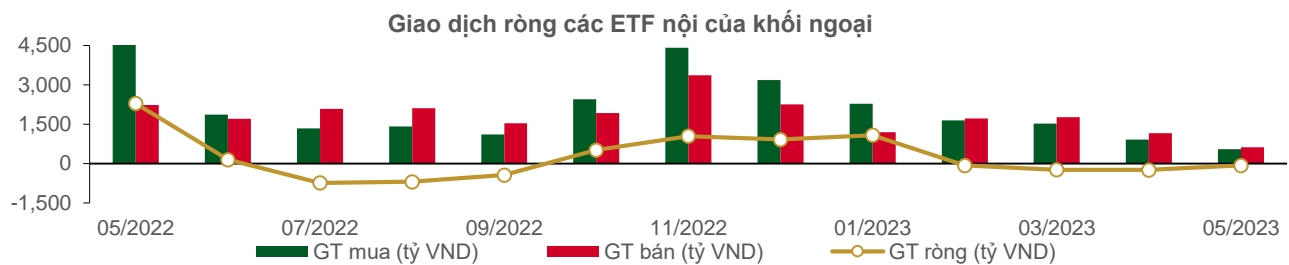
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	27,850	(1,947,200)	(53.43)
SHB	11,800	(3,813,900)	(44.15)
VNM	68,600	(629,700)	(43.34)
HPG	21,800	(1,596,600)	(34.88)
NVL	13,200	(2,106,400)	(27.75)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,300	(137,928)	(3.87)
BVS	23,800	(50,300)	(1.18)
NVB	13,300	(7,000)	(0.10)
ONE	5,100	(17,000)	(0.09)
VHL	20,100	(3,800)	(0.08)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,200	-0.5%	4,435,877	80.42	E1VFN30	68.22	79.98	(11.75)
FUEMAV30	12,630	-0.2%	14,900	0.19	FUEMAV30	0.09	0.03	0.06
FUESSV30	12,990	-0.5%	9,000	0.12	FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	16,100	0.3%	2,900	0.05	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,300	0.1%	793,940	12.84	FUESSVFL	0.99	12.22	(11.23)
FUEVFN30	22,310	-0.2%	833,667	18.56	FUEVFN30	13.41	17.93	(4.52)
FUEVN100	13,640	0.3%	90,400	1.22	FUEVN100	0.45	0.95	(0.50)
FUEIP100	7,430	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	-0.7%	50,212	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,360	-1.5%	3,300	0.03	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	9,300	-1.5%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,300	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>6,284,196</b>	<b>114.23</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>83.57</b>	<b>111.54</b>	<b>(27.97)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,240	-2.4%	1,070	109	24,950	1,059	(181)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	230	-8.0%	9,710	80	24,950	403	173	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	340	-2.9%	15,510	104	82,800	345	5	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,260	0.8%	22,530	18	82,800	1,294	34	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,280	-3.0%	2,960	109	82,800	1,133	(147)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,440	2.9%	690	166	82,800	1,176	(264)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	39	82,800	532	(508)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	970	0.0%	0	89	82,800	477	(493)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	720	-5.3%	19,550	174	82,800	681	(39)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,660	-2.4%	22,590	18	21,800	1,612	(48)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,180	0.9%	10,180	109	21,800	1,825	(355)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,150	-5.3%	173,380	166	21,800	1,813	(337)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,890	-4.6%	9,550	39	21,800	1,602	(288)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,500	0.0%	0	131	21,800	1,786	(714)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,680	-4.0%	390	59	21,800	965	(715)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,150	-0.9%	9,190	89	21,800	835	(315)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	660	-4.4%	590	80	21,800	741	81	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,140	-5.0%	213,730	174	21,800	1,321	181	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	100	0.0%	10,000	104	18,650	28	(72)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	590	0.0%	3,070	18	18,650	604	14	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,570	-0.6%	15,240	109	18,650	1,343	(227)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,610	1.9%	80	166	18,650	1,268	(342)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	820	0.0%	18,010	39	18,650	651	(169)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	39	18,650	365	(405)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	270	-3.6%	11,850	80	18,650	367	97	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	10	-50.0%	13,970	18	72,400	0	(10)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	160	-11.1%	23,530	109	72,400	80	(80)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	20	-33.3%	22,630	18	38,300	0	(20)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	290	0.0%	63,780	109	38,300	146	(144)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	470	0.0%	12,870	166	38,300	269	(201)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	340	-2.9%	20	59	38,300	96	(244)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	0.0%	35,100	174	38,300	288	(2)	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	730	2.8%	26,790	18	13,500	843	113	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,800	15.9%	8,740	109	27,850	4,223	(577)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,420	2.8%	73,610	166	27,850	4,251	(169)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,480	2.1%	7,630	59	27,850	1,057	(423)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	860	22.9%	6,430	80	27,850	1,337	477	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,900	14.4%	29,400	174	27,850	3,746	(154)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	100	0.0%	8,590	104	29,650	45	(55)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	960	7.9%	3,390	18	29,650	980	20	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,400	2.9%	4,190	109	29,650	1,183	(217)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,500	0.7%	1,000	166	29,650	1,200	(300)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,610	0.0%	0	89	29,650	843	(767)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	760	-6.2%	4,210	80	23,450	732	(28)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	240	-4.0%	12,130	104	54,100	205	(35)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	280	-12.5%	33,580	18	54,100	299	19	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,150	-11.5%	430	109	54,100	720	(430)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,350	-10.0%	16,740	166	54,100	787	(563)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,230	-4.7%	2,720	109	21,400	1,778	(452)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	230	-11.5%	21,730	80	21,400	430	200	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	430	-15.7%	20,230	18	68,600	476	46	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	340	-5.6%	5,120	109	68,600	125	(215)	80,560	7.9	05/09/2023



CVPB2212	200	0.0%	37,160	104	19,300	141	(59)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	950	-2.1%	37,530	109	19,300	797	(153)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	770	-2.5%	970	131	19,300	460	(310)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,760	0.0%	0	89	19,300	1,020	(740)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	340	-2.9%	61,080	104	28,000	407	67	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	140	-6.7%	49,440	18	28,000	236	96	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	660	10.0%	530	109	28,000	506	(154)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	710	12.7%	1,350	166	28,000	480	(230)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	780	0.0%	0	59	28,000	343	(437)	29,700	4.0	17/07/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">OCB</a>	HOSE	17,000	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
<a href="#">MBB</a>	HOSE	18,650	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
<a href="#">GEG</a>	HOSE	16,150	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
<a href="#">HPG</a>	HOSE	21,800	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
<a href="#">IDC</a>	HNX	38,800	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	31,750	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
<a href="#">FRT</a>	HOSE	62,300	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	16,559	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
<a href="#">MWG</a>	HOSE	38,300	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
<a href="#">VIB</a>	HOSE	21,400	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	17,914	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
<a href="#">DGW</a>	HOSE	33,050	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	94,900	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
<a href="#">PVS</a>	HNX	28,300	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
<a href="#">PLX</a>	HOSE	37,600	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
<a href="#">SBT</a>	HOSE	16,100	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
<a href="#">MSH</a>	HOSE	32,650	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	72,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">TPB</a>	HOSE	23,450	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	50,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
<a href="#">VCB</a>	HOSE	94,200	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	44,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	29,650	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,950	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	19,400	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	11,800	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	51,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	23,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	44,300	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">VHC</a>	HOSE	57,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">FMC</a>	HOSE	41,450	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,500	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	54,100	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	32,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

<a href="#">KDH</a>	HOSE	29,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	28,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	33,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	16,250	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	26,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	68,600	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	160,700	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">PVT</a>	HOSE	20,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	88,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	110,100	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	27,150	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)